

Số : **245**/2023/CV - GEC

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh bán niên soát xét năm 2023
(Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày **14** tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2023 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên soát xét năm 2023 đạt gần 17 tỷ đồng giảm 37,5 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 69%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2023 đạt 111 tỷ đồng giảm gần 102 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm gần 48%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2023, chi phí lãi vay tăng cao gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của công ty làm cho lợi nhuận giảm *đ*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành
Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên không điều hành
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên
	(từ ngày 8 tháng 3 năm 2023)
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên
	(đến ngày 7 tháng 3 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, căn cứ theo Quyết định số 27/2019/QĐ-CT.HDQT ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14161
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-08-2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.386.755.694.198	2.118.417.280.510
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	260.888.169.511	333.840.180.277
111	Tiền		67.188.169.511	201.808.925.482
112	Các khoản tương đương tiền		193.700.000.000	132.031.254.795
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		235.875.000.000	490.780.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	235.875.000.000	490.780.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		684.399.111.576	749.953.495.381
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	335.199.025.148	359.179.377.155
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.630.431.963	74.565.045.169
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	244.747.376.270	256.147.376.270
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	80.431.478.877	60.498.169.418
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(609.200.682)	(436.472.631)
140	Hàng tồn kho		153.915.786.862	155.076.019.138
141	Hàng tồn kho	9	153.915.786.862	155.076.019.138
150	Tài sản ngắn hạn khác		51.677.626.249	388.767.585.714
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.241.351.157	9.579.623.250
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(b)	38.039.920.327	378.359.473.622
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	396.354.765	828.488.842

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		14.942.740.498.065	14.999.737.166.715
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.100.607.648	2.241.627.622
216	Phải thu dài hạn khác		2.252.317.490	2.393.337.464
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	Tài sản cố định		14.385.076.204.086	9.965.494.395.685
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	14.334.171.775.040	9.911.888.108.505
222	Nguyên giá		16.853.254.576.544	12.129.938.166.697
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.519.082.801.504)	(2.218.050.058.192)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	23.893.701.022	24.680.870.368
225	Nguyên giá		28.086.588.959	28.086.588.959
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.192.887.937)	(3.405.718.591)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	27.010.728.024	28.925.416.812
228	Nguyên giá		39.266.555.527	39.266.555.527
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.255.827.503)	(10.341.138.715)
240	Tài sản dở dang dài hạn		350.544.805.068	4.876.665.739.511
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	350.544.805.068	4.876.665.739.511
250	Đầu tư tài chính dài hạn		165.384.011.178	112.949.964.187
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	165.384.011.178	112.949.964.187
260	Tài sản dài hạn khác		39.634.870.085	42.385.439.710
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	21.143.237.852	28.311.557.184
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	18.491.632.233	13.305.847.965
269	Lợi thế thương mại		-	768.034.561
270	TỔNG TÀI SẢN		16.329.496.192.263	17.118.154.447.225

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.617.867.122.667	11.488.419.175.269
310	Nợ ngắn hạn		1.004.523.139.996	2.070.603.380.359
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	99.188.027.694	1.224.607.420.026
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.437.362.987	2.367.202.447
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	26.579.397.504	47.192.516.863
314	Phải trả người lao động		2.668.477	940.875.532
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	91.912.740.032	62.576.739.763
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		263.118.633	260.178.925
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	39.740.851.910	8.649.795.774
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	695.656.404.661	662.987.640.328
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	49.742.568.098	61.021.010.701
330	Nợ dài hạn		9.613.343.982.671	9.417.815.794.910
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	143.488.189.446	151.309.883.176
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		268.573.635	273.197.457
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	9.467.551.236.517	9.264.097.059.149
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.030.587.450	2.074.900.200
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.395.623	60.754.928
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.711.629.069.596	5.629.735.271.956
410	Vốn chủ sở hữu		5.711.629.069.596	5.629.735.271.956
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	3.861.369.020.000	3.861.369.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.219.369.020.000	3.219.369.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	20.730.057.484	25.866.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	96.354.085.823	98.024.005.628
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	345.427.280.727	292.430.636.129
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		263.582.358.897	26.113.335.118
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		81.844.921.830	266.317.301.011
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.387.748.625.562	1.352.045.552.715
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.329.496.192.263	17.118.154.447.225



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.028.769.629.049	1.075.827.937.629
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 1.028.769.629.049	1.075.827.937.629
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 453.429.872.349	503.996.126.011
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	575.339.756.700	571.831.811.618
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 24.901.892.168	15.523.988.767
22	Chi phí tài chính	28 393.219.095.127	301.387.834.330
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 384.053.041.419	284.564.359.818
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b) 2.444.046.991	8.534.725.009
25	Chi phí bán hàng	528.571.163	241.564.845
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 82.314.966.394	67.775.462.608
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	126.623.063.175	226.485.663.611
31	Thu nhập khác	451.060.962	2.354.839.612
32	Chi phí khác	4.616.827.751	479.942.100
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30 (4.165.766.789)	1.874.897.512
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	122.457.296.386	228.360.561.123
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 16.593.811.869	18.625.128.646
52	Thuế TNDN hoãn lại	31 (5.185.784.268)	(3.019.478.395)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	111.049.268.785	212.754.910.872
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72.953.307.203	171.585.234.529
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	38.095.961.582	41.169.676.343
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 143	481
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 143	481



 Trương Nhật Thành
Người lập



 Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

 Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.457.296.386	228.360.561.123
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	304.447.276.702	326.238.696.659
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	128.415.301	(221.084.956)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.779.390.817)	9.024.793.902
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.331.732.529)	(23.851.176.657)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	386.706.074.757	289.796.928.364
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	786.627.939.800	829.348.718.435
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	398.962.673.956	(61.631.118.468)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.160.232.276	(9.139.526.225)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	179.822.548.176	(12.237.238.826)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.506.591.425	(1.973.112.462)
14	Tiền lãi vay đã trả	(389.637.965.607)	(286.011.419.985)
15	Thuế TNDN đã nộp	(10.887.351.957)	(29.310.952.494)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.024.171.210)	(15.117.121.032)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	954.530.496.859	413.928.228.943
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.498.040.825.355)	(665.624.714.159)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.000.000.000	66.412.679.577
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(91.525.000.000)	(265.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	364.230.000.000	281.750.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	(49.990.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	1.855.944.462	67.163.284.818
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.670.867.666	6.607.719.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.262.799.013.227)	(508.991.030.713)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của công ty con từ cổ đông thiểu số	282.880.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.244.612.168.480	531.794.785.449
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.007.294.414.427)	(413.400.989.651)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(2.047.845.690)	(2.047.845.690)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(257.773.500)	(281.426.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	235.295.014.863	116.064.524.108
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(72.973.501.505)	21.001.722.338
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	333.840.180.277	250.041.671.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	21.490.739	7.245.299
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	260.888.169.511	271.050.639.544

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023 với mục đích thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã cổ phiếu là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 618 nhân viên (ngày đầu năm: 617 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đắc Pi Hao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Công ty con trực tiếp						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (i)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,94	99,92	99,94
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,92	54,92	54,92	54,92
4. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (ii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	92,39	99,98	99,98
6. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (iii)	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	-	100,00	-	100,00
10. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
11. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
13. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90
14. Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền (iv)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	100,00	-	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
b) Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94,36	96,16	99,98	99,98
c) Công ty liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind (vi)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	-	49,99	-

- (i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("DH") đã hoàn tất phát hành thêm 18.288 cổ phần với giá trị là 182.880.000 đồng cho cổ đông thiểu số. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại DH thay đổi từ 99,94% thành 99,92%.
- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("VPL") đã hoàn tất phát hành thêm 10 triệu cổ phần với giá trị là 100 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"). Do Tập đoàn không nắm giữ hoàn toàn vốn chủ sở hữu tại GHC, việc VPL phát hành thêm cổ phần cho GHC khiến tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại VPL thay đổi từ 92,39% thành 88,84%. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và làm giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát là 2,59 tỷ đồng (Thuyết minh 22).
- (iii) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai. Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai đã hoàn tất thủ tục giải thể.
- (iv) Theo Trích yếu Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 52A/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt giải thể Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền. Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo ngày 4 tháng 1 năm 2023 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH Điện Mặt trời Phong Điền đã hoàn tất thủ tục giải thể.
- (v) Tập đoàn sở hữu Công ty Cổ phần Điện gió Lavi thông qua DH và VPL. Do sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại VPL, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Lavi giảm từ 96,16% thành 94,38%.
- (vi) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind và góp vốn là 49,99 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 49,99% tại công ty liên kết này.
- (*) Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 38.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã tiến hành đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính tại ngày đầu năm của các loại tài sản thuộc các dự án năng lượng của Tập đoàn. Ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 11(a) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản sau khi đánh giá lại như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
Khác	2 - 20 năm

TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	1 - 20 năm

- (*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí cải tạo định kỳ theo kế hoạch có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	50.764.417	89.346.371
Tiền gửi ngân hàng	67.137.405.094	201.319.579.111
Tiền đang chuyển	-	400.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	193.700.000.000	132.031.254.795
	<u>260.888.169.511</u>	<u>333.840.180.277</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,5%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn không có khoản nào trong các khoản tương đương tiền được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện dự án của Tập đoàn (tại ngày đầu năm: 50 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	235.875.000.000	235.875.000.000	490.780.000.000	490.780.000.000

Tại ngày cuối kỳ và đầu năm, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm.

Tại ngày cuối kỳ, bao gồm trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nào của Tập đoàn có 235,8 tỷ đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện dự án của Tập đoàn (tại ngày đầu năm: 177,9 tỷ đồng) (Thuyết minh 18).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	115.310.374.179	(*)	-	112.949.964.187	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	50.073.636.999	(*)	-	-	-	-
	<u>165.384.011.178</u>		-	<u>112.949.964.187</u>		-

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	112.949.964.187	100.121.996.924
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	49.990.000.000	-
Phân lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	2.444.046.991	12.827.967.263
Số dư cuối kỳ/năm	<u>165.384.011.178</u>	<u>112.949.964.187</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	333.843.241.536	356.117.296.779
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.355.783.612	3.062.080.376
	<u>335.199.025.148</u>	<u>359.179.377.155</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	265.470.005.437	258.187.416.925
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	52.414.959.327	80.219.470.839
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.865.708.798	5.410.489.249
	<u>265.470.005.437</u>	<u>258.187.416.925</u>

Tại ngày cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 987 triệu đồng (ngày đầu năm: 718 triệu đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	14.517.472.147	27.565.045.169
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.112.959.816	47.000.000.000
	<u>24.630.431.963</u>	<u>74.565.045.169</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	6.773.103.060

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	169.327.376.270	-	175.727.376.270	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (ii)	71.420.000.000	-	76.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận (iii)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	<u>244.747.376.270</u>	<u>-</u>	<u>256.147.376.270</u>	<u>-</u>

- (i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 11%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Các khoản cho vay ngắn hạn này đã được gia hạn nhiều lần và lần gia hạn gần nhất là đến tháng 9 năm 2023. Ban Tổng giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản cho vay này là cao.
- (ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 9,5% - 10%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay.
- (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 9%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (i)	41.471.595.451	-	37.444.717.317	-
Ký quỹ (ii)	11.593.897.018	-	10.967.338.798	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.542.008.231	-	6.155.652.991	-
Khác	7.823.978.177	-	5.930.460.312	-
	<u>80.431.478.877</u>	<u>-</u>	<u>60.498.169.418</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	18.709.167.131	-	5.730.905.200	-
Bên thứ ba	61.722.311.746	-	54.767.264.218	-
	<u>80.431.478.877</u>	<u>-</u>	<u>60.498.169.418</u>	<u>-</u>

- (i) Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Tập đoàn.
- (ii) Ký quỹ ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Long An để thực hiện dự án Đức Huệ - Long An 2. Khoản ký quỹ này sẽ được thu hồi khi dự án hoàn thành.

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	95.339.240.147	-	95.339.240.147	-
Nguyên vật liệu	37.572.011.275	-	37.514.097.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.978.971.772	-	2.700.010.884	-
Công cụ, dụng cụ	17.970.684.097	-	19.289.553.514	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	54.879.571	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	178.237.274	-
	<u>153.915.786.862</u>	<u>-</u>	<u>155.076.019.138</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm	9.074.927.444	3.251.037.452
Khác	4.166.423.713	6.328.585.798
	<u>13.241.351.157</u>	<u>9.579.623.250</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm	6.890.416.683	7.465.416.681
Tiền thuê đất trả trước	7.284.875.117	7.407.866.453
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	3.151.595.963	3.201.806.752
Khác	3.816.350.089	10.236.467.298
	<u>21.143.237.852</u>	<u>28.311.557.184</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.891.180.434	52.627.903.055
Tăng trong kỳ/năm	45.832.388.043	46.258.841.427
Phân bổ trong kỳ/năm	(49.338.979.468)	(60.995.564.048)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.384.589.009</u>	<u>37.891.180.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.982.752.463.931	8.185.399.773.633	1.587.464.802.077	217.841.632.208	156.479.494.848	12.129.938.166.697
Mua trong kỳ	-	78.571.000	-	69.666.182	690.352.545	838.589.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.537.927.032.938	2.231.491.414.954	936.689.985.634	16.369.386.594	-	4.722.477.820.120
Phân loại lại	386.498.166.953	(386.498.166.953)	-	-	-	-
	<u>3.907.177.663.822</u>	<u>10.030.471.592.634</u>	<u>2.524.154.787.711</u>	<u>234.280.684.984</u>	<u>157.169.847.393</u>	<u>16.853.254.576.544</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	645.220.772.116	1.265.882.440.437	176.663.461.809	46.689.456.330	83.593.927.500	2.218.050.058.192
Khấu hao trong kỳ	93.114.513.016	163.718.278.895	31.343.732.686	10.866.904.250	1.989.314.465	301.032.743.312
Phân loại lại	3.592.597.974	(10.365.651.301)	4.856.296.656	1.916.756.671	-	-
	<u>741.927.883.106</u>	<u>1.419.235.068.031</u>	<u>212.863.491.151</u>	<u>59.473.117.251</u>	<u>85.583.241.965</u>	<u>2.519.082.801.504</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.337.531.691.815	6.919.517.333.196	1.410.801.340.268	171.152.175.878	72.885.567.348	9.911.888.108.505
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.165.249.780.716</u>	<u>8.611.236.524.603</u>	<u>2.311.291.296.560</u>	<u>174.807.567.733</u>	<u>71.586.605.428</u>	<u>14.334.171.775.040</u>

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 100 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 78,2 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh 2.12, ảnh hưởng của đánh giá lại thời gian hữu dụng còn lại ước tính của các loại tài sản của Tập đoàn là làm giảm chi phí khấu hao 25 tỷ đồng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 14.046 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 9.685 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

(b) TSCĐ thuê tài chính**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá	
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	28.086.588.959
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày đầu năm	3.405.718.591
Khấu hao trong kỳ	787.169.346
Tại ngày cuối kỳ	4.192.887.937
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	24.680.870.368
Tại ngày cuối kỳ	23.893.701.022

TSCĐ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm phản ánh các máy móc thiết bị mà Tập đoàn đã bán cho và thuê lại từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	25.619.130.441	13.475.685.902	171.739.184	39.266.555.527
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	3.152.597.902	7.029.579.037	158.961.776	10.341.138.715
Khấu hao trong kỳ	453.091.844	1.455.154.563	6.442.381	1.914.688.788
Tại ngày cuối kỳ	3.605.689.746	8.484.733.600	165.404.157	12.255.827.503
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.466.532.539	6.446.106.865	12.777.408	28.925.416.812
Tại ngày cuối kỳ	22.013.440.695	4.990.952.302	6.335.027	27.010.728.024

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 830,5 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 830,5 triệu đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 14,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 14,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời		
Đức Huệ - Long An 2 (i)	287.007.997.107	285.657.222.817
Dự án điện gió		
Hệ thống chống va Nhà máy Điện gió		
Tân Phú Đông 2 (ii)	44.004.543.965	-
Dự án tỉnh Salavan Lào (iii)	4.143.898.148	-
VPL Bến Tre (iv)	2.894.080.598	169.527.241.946
Tân Phú Đông 1	-	4.407.353.087.489
Các dự án khác	12.494.285.250	14.128.187.259
	<u>350.544.805.068</u>	<u>4.876.665.739.511</u>

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với công suất thiết kế 49MWp và tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).
- (ii) Căn cứ theo Tờ trình số 1018/2022/TTr-TGE của Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ngày 4 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt xây dựng hệ thống chống va cho nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2.
- (iii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện gió Lavi ngày 28 tháng 10 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt dự án đầu tư nhà máy điện gió tại tỉnh Salavan tại Lào với công suất thiết kế 756MW.
- (iv) Dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2712/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ngày 27 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT thông qua chủ trương điều chỉnh quy mô, công suất, diện tích, vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 và 2. Trong đó, giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2021, giai đoạn 2 từ năm 2020 đến năm 2024 với tổng công suất của dự án cho hai giai đoạn là 60 MW gồm 14 tuabin gió với tổng mức đầu tư là 3.070 tỷ Đồng tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ là 89 tỷ đồng (năm trước: 45 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.876.665.739.511	499.096.880.254
Tăng trong kỳ/năm	196.526.423.045	4.502.848.385.253
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(4.722.477.820.120)	(109.579.857.454)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	-	(9.532.137.402)
Khác	(169.537.368)	(6.167.531.140)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>350.544.805.068</u>	<u>4.876.665.739.511</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ Giá trị - Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị - Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	99.059.995.194	1.224.263.674.876
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	128.032.500	343.745.150
	<u>99.188.027.694</u>	<u>1.224.607.420.026</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ Giá trị - Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị - Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1 China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	79.196.201.931	631.696.768.714
Vestas Asia Pacific A/S	-	443.538.298.666
	-	113.105.292.500
	<u></u>	<u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	<u>143.488.189.446</u>	<u>151.309.883.176</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán dài hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	143.488.189.446	139.137.008.897
Công ty CPCEC Co., Ltd Trung Quốc – Thầu chính Dự án Nhà máy Điện gió V.P.L Bến tre	-	<u>12.172.874.279</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	-	929.839.460
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>1.437.362.987</u>	<u>1.437.362.987</u>
	<u>1.437.362.987</u>	<u>2.367.202.447</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày cuối kỳ VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	23.068.603.761	107.017.139.288	(92.702.632.997)	(29.871.419.417)	-	7.511.690.635
Thuế TNDN	7.623.247.688	16.593.811.869	(10.887.351.957)	(635.978.670)	(4.569.403)	12.689.159.527
Thuế tài nguyên	10.655.615.411	8.105.209.272	(16.251.358.420)	-	-	2.509.466.263
Thuế thu nhập cá nhân	2.775.965.326	3.760.918.030	(6.274.736.168)	116.772.075	-	378.919.263
Các loại thuế và phí khác	3.069.084.677	6.026.348.312	(5.605.271.173)	-	-	3.490.161.816
	<u>47.192.516.863</u>	<u>141.503.426.771</u>	<u>(131.721.350.715)</u>	<u>(30.390.626.012)</u>	<u>(4.569.403)</u>	<u>26.579.397.504</u>
(b) Phải thu		Tại ngày đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số được hoàn trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế GTGT được khấu trừ		378.359.473.622	26.064.275.356	(336.512.409.234)	(29.871.419.417)	38.039.920.327
Thuế TNDN		827.635.177	-	47.244.936	(635.978.670)	238.901.443
Thuế thu nhập cá nhân		853.665	39.827.582	-	116.772.075	157.453.322
		<u>379.187.962.464</u>	<u>26.104.102.938</u>	<u>(336.465.164.298)</u>	<u>(30.390.626.012)</u>	<u>38.436.275.092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	41.060.951.791	46.645.875.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.092.173.382	867.642.052
Khác	14.759.614.859	15.063.221.732
	<u>91.912.740.032</u>	<u>62.576.739.763</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả	4.121.279.202	4.379.052.702
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.128.915.144	1.480.476.528
Khác	7.341.783.387	2.782.490.544
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	27.148.874.177	7.776.000
	<u>39.740.851.910</u>	<u>8.649.795.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND
Vay ngân hàng (i)	223.278.344.341
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	365.532.324.608
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	4.095.691.380
Vay bên liên quan (ii) (Thuyết minh 34)	40.000.000.000
Khác	81.279.999
	<hr/>
	662.987.640.328
	<hr/> <hr/>

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối kỳ VND
34.923.433.282	(223.273.344.341)	-	34.928.433.282
-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
-	(349.778.324.608)	276.294.000.000	292.048.000.000
-	(2.047.845.690)	2.047.845.690	4.095.691.380
294.503.000.000	-	-	334.503.000.000
-	-	-	81.279.999
<u>329.426.433.282</u>	<u>(605.099.514.639)</u>	<u>308.341.845.690</u>	<u>695.656.404.661</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	24.700.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Agribank.	Các hạng mục công trình thuộc Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	10.228.433.282	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh, thành phố Pleiku, Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11(a)).
	34.928.433.282				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay với bên liên quan ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới số 1	334.503.000.000	Đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1	Đến tháng 9 năm 2023	8%/năm	Không có

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay bên thứ ba (i)	213.390.000.000	-	-	-	(1.800.000.000)	211.590.000.000
Vay ngân hàng (ii)	7.856.237.254.995	915.185.735.198	(404.242.745.478)	(276.294.000.000)	-	8.090.886.244.715
Phát hành trái phiếu (iii)	1.195.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	-	1.165.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.342.033.321)	-	2.653.033.338	-	-	(7.688.999.983)
Nợ thuê tài chính (iv)	9.811.837.475	-	-	(2.047.845.690)	-	7.763.991.785
	<u>9.264.097.059.149</u>	<u>915.185.735.198</u>	<u>(401.589.712.140)</u>	<u>(308.341.845.690)</u>	<u>(1.800.000.000)</u>	<u>9.467.551.236.517</u>

(i) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay bên thứ ba dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất được cố định ở mức 9,5%/năm	Tín chấp

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	603.900.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pi-Hao 1 (Thuyết minh 11) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	469.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng bổ trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm.	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.657.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hoạt động liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, công suất 50 MW	Đến tháng 6 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm; lãi suất 8.2%/năm được xác định từ ngày 10.6.2022 đến 5.6.2023. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3%/năm.	Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất; toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạn mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (Thuyết minh 11).

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	2.371.203.374.677	Thanh toán cho chi phí hoạt động liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1, công suất 100 MW	Đến tháng 3 năm 2036	Lãi suất 7,9%/năm được cố định 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định năm điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm cá nhân với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,1%/năm.	Các nhà máy của các công ty trong Tập đoàn bao gồm: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2, Nhà máy thủy điện Ia Meur 3 (quyền tài sản phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm), Nhà máy thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 (quyền tài sản phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm), Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3, Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy điện mặt trời TTC Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện gió VPL, Nhà máy Tân Phú Đông 1. Các bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang của các công ty: Công ty Cổ phần điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang, Công ty Cổ phần Năng lượng VPL. Toàn bộ cổ phần của cổ đông hiện tại và phần tăng thêm trong tương lai (nếu có) của công ty CP điện Gia Lai. Bảo đảm bằng khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.012.392.183.088	Thanh toán các chi phí hoạt động liên quan đến dự án Nhà máy điện gió VPL Bến Tre - giai đoạn 1	Đến tháng 8 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3,1%/năm.	Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của Công Ty Cổ phần Điện Gia Lai và Công Ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai tại Công Ty Cổ phần Năng Lượng VPL và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.197.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Ia Bang 1	Đến tháng 2 năm 2035	Lãi suất 8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm cá nhân với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm.	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang (Thuyết minh 11) và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	373.800.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.	Dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11), quyền sở hữu và thụ bảo lãnh của Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	56.438.248.293	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Đến tháng 2 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm.	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11).
BIDV - Chi nhánh Gia Định	18.975.000.000	Đầu tư vào dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3.	Kỳ hạn tương ứng từ 96 đến 102 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên.	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định. Lãi suất tại ngày cuối kỳ là 11,9%/năm (tại ngày đầu năm: 8,5% - 9%/năm).	Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời trên mái nhà Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 11);
BIDV - Chi nhánh Gia Định	63.864.118.657	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Đến tháng 3 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm.	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp và cổ phần của Công ty (Thuyết minh 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng Nông Nghệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Gia Lai	318.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	240.361.320.000	Để thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí minh	Đến tháng 12 năm 2026
	<u>8.382.934.244.715</u>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(292.048.000.000)		
	<u><u>8.090.886.244.715</u></u>		

Mẫu số B 09a – DN/HN

Lãi suất

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm.

Tài sản thế chấp

Dự án điện Nhà máy mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 11).

Dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn; và bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	195.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và được bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (c)	700.000.000.000
	<u>1.195.000.000.000</u>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(30.000.000.000)
	<u><u>1.165.000.000.000</u></u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Theo đó, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã mua lại 105 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11(a)).

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tập đoàn. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

- (c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có kế hoạch mua lại trước hạn các trái phiếu này với giá mua lại là 105.329 đồng/trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 11(a)), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Nợ thuê tài chính

	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	4.963.140.043	867.448.663	4.095.691.380	5.083.320.366	987.628.986	4.095.691.380
Từ 1 - 5 năm	8.518.237.134	754.245.349	7.763.991.785	11.881.516.262	2.069.678.787	9.811.837.475
	<u>13.481.377.177</u>	<u>1.621.694.012</u>	<u>11.859.683.165</u>	<u>16.964.836.628</u>	<u>3.057.307.773</u>	<u>13.907.528.855</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	3.973.008.131	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	3.838.793.409	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	4.047.881.625	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
			<u>11.859.683.165</u> (4.095.691.380)		
Đáo hạn trong vòng 1 năm			<u>7.763.991.785</u>		

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iv) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	61.021.010.701	40.476.114.242
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	3.745.728.607	36.526.868.030
Sử dụng trong kỳ/năm	(15.024.171.210)	(15.981.971.571)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>49.742.568.098</u>	<u>61.021.010.701</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	22.857.345.138	20.118.344.386
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(4.365.712.905)	(6.812.496.421)
	<u>18.491.632.233</u>	<u>13.305.847.965</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.305.847.965	8.364.690.959
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 31)	5.185.784.268	4.941.157.006
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.491.632.233</u>	<u>13.305.847.965</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và (thuế TNDN hoãn lại phải trả) như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.857.345.138	20.118.344.386
Các khoản dự phòng	(4.365.712.905)	(6.812.496.421)
	<u>18.491.632.233</u>	<u>13.305.847.965</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>	<u>321.936.902</u>	<u>64.200.000</u>

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm tròn 24 tháng và trước thời điểm tròn 72 tháng.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.	112.988.893	35,10	-	-
AVH Pte. Ltd.	-	-	112.988.893	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	54.053.893	16,79	54.053.893	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	20.367.415	6,33	24.667.415	7,66
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	23.110.287	7,18	23.110.287	7,18
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	16.992.796	5,28	16.992.796	5,28
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	12.345.769	3,83	12.345.769	3,83
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	9.343.900	2,90	9.343.900	2,90
Các cổ đông khác	72.733.949	22,59	68.433.949	21,26
	<u>321.936.902</u>	<u>100,00</u>	<u>321.936.902</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	303.715.526	3.037.155.260.000	-	3.037.155.260.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.221.376	182.213.760.000	-	182.213.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	64.200.000	-	642.000.000.000	642.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>386.136.902</u>	<u>3.219.369.020.000</u>	<u>642.000.000.000</u>	<u>3.861.369.020.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.037.155.260.000	37.852.662.153	94.241.012.572	208.327.095.118	360.117.434.335	3.737.693.464.178
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	589.710.200.000	589.710.200.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	315.693.407.917	54.886.172.244	370.579.580.161
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	642.000.000.000	-	-	-	-	642.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(32.243.368.942)	(4.283.499.088)	(36.526.868.030)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-	-
Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh	-	-	(4.800.000.000)	-	-	(4.800.000.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(11.986.604.669)	-	-	-	(11.986.604.669)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(8.616.132.896)	408.814.625.724	400.198.492.828
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(57.199.380.500)	(57.199.380.500)
Khác	-	-	-	66.387.988	-	66.387.988
	<u>3.861.369.020.000</u>	<u>25.866.057.484</u>	<u>98.024.005.628</u>	<u>292.430.636.129</u>	<u>1.352.045.552.715</u>	<u>5.629.735.271.956</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.861.369.020.000	25.866.057.484	98.024.005.628	292.430.636.129	1.352.045.552.715	5.629.735.271.956
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	282.880.000	282.880.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	72.953.307.203	38.095.961.582	111.049.268.785
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(3.694.214.257)	(51.514.350)	(3.745.728.607)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.136.000.000)	-	-	-	(5.136.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	2.588.601.185	(2.588.601.185)	-
Trích cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.452.536.986)	-	(20.452.536.986)
Khác	-	-	(1.669.919.805)	1.601.487.453	(35.653.200)	(104.085.552)
	<u>3.861.369.020.000</u>	<u>20.730.057.484</u>	<u>96.354.085.823</u>	<u>345.427.280.727</u>	<u>1.387.748.625.562</u>	<u>5.711.629.069.596</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.861.369.020.000	20.730.057.484	96.354.085.823	345.427.280.727	1.387.748.625.562	5.711.629.069.596

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	72.953.307.203	171.585.234.529
Trích cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(20.452.536.986)	-
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.694.214.257)	(7.362.406.938)
	<u>48.806.555.960</u>	<u>164.222.827.591</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và chuẩn bị phát hành (cổ phiếu) (**)	341.249.401	341.249.401
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>143</u>	<u>481</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Báo cáo Kết quả đợt Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức Số 208/2023/BCQPH-GEC ngày 12 tháng 7 năm 2023 như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	171.585.234.529	-	171.585.234.529
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.362.406.938)	-	(7.362.406.938)
	<u>164.222.827.591</u>	<u>-</u>	<u>164.222.827.591</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và chuẩn bị phát hành (cổ phiếu)	321.936.902	19.312.499	341.249.401
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>510</u>		<u>481</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn có cổ phiếu phổ thông tiềm năng liên quan đến quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của cổ phần ưu đãi mà quyền chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 154.182,93 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.076.859,02 Đô la Mỹ).

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

25 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	1.020.068.687.058	1.022.698.613.351
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.700.941.991	2.759.261.782
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	50.370.062.496
	<u>1.028.769.629.049</u>	<u>1.075.827.937.629</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	448.580.184.772	456.887.716.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.849.687.577	1.915.247.708
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	45.193.162.095
	<u>453.429.872.349</u>	<u>503.996.126.011</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	23.057.222.906	15.128.696.850
Khác	1.844.669.262	395.291.917
	<u>24.901.892.168</u>	<u>15.523.988.767</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lãi vay	384.053.041.419	284.564.359.818
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	9.024.793.902
Khác	9.166.053.708	7.798.680.610
	<u>393.219.095.127</u>	<u>301.387.834.330</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lương	33.893.836.044	30.697.675.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.147.799.863	3.923.357.992
Công cụ dụng cụ	3.994.416.742	2.196.822.897
Dịch vụ mua ngoài	16.099.259.822	9.556.257.329
Khác	24.179.653.923	21.401.348.858
	<u>82.314.966.394</u>	<u>67.775.462.608</u>

30 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	-	187.754.798
Khác	451.060.962	2.167.084.814
	<u>451.060.962</u>	<u>2.354.839.612</u>
Chi phí khác		
Phạt	2.873.463.593	-
Khác	1.743.364.158	479.942.100
	<u>4.616.827.751</u>	<u>479.942.100</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư (thủy điện, điện mặt trời và điện gió) sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk Pi Hao 2 và Ia Puch 3: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang

- Đối với dự án nhà máy điện gió Ia Bang 1, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

- Đối với dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang

- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1, được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).

Thuế TNDN tại các dự án năng lượng thuộc các công ty con khác đang được áp dụng bằng thuế suất phổ thông (20%) do các dự án còn lại chưa có doanh thu từ hoạt động kinh doanh năng lượng. Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.457.296.386	228.360.561.123
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.547.441.437	12.100.896.149
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(25.928.921.340)	(15.028.677.275)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(1.839.806.692)
Lợi nhuận kế toán tính thuế	107.075.816.483	223.592.973.305
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.550.391.664	17.282.663.838
Thuế tính ở thuế suất 10%	10.953.496.602	13.909.790.426
Thuế được miễn hoặc giảm	(13.095.860.665)	(15.586.804.013)
Chi phí thuế TNDN (*)	11.408.027.601	15.605.650.251
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.593.811.869	18.625.128.646
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(5.185.784.268)	(3.019.478.395)
Chi phí thuế TNDN	11.408.027.601	15.605.650.251

31 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	304.447.276.702	326.238.696.659
Chi phí nhân viên	63.841.483.734	61.669.397.712
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.962.524.418	12.921.517.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.201.616.921	38.126.199.265
Chi phí khác	65.802.503.133	78.724.654.460
	<u>537.255.404.908</u>	<u>517.680.465.144</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	37.361.604.120	1.338.037.416.703
Thanh lý tài sản cố định nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	3.072.600.000
Phân loại phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	6.400.000.000	-
	<u>6.400.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh 1, trong kỳ, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (“GCC”) đã hoàn tất giải thể. Theo đó, căn cứ Biên bản cân trừ công nợ ký ngày 1 tháng 2 năm 2023, khoản phải thu từ cho vay của GCC đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú – một công ty liên kết, đã được chuyển qua cho Tập đoàn và thỏa thuận là phải thu từ cho vay ngắn hạn của Tập đoàn và đã được thanh toán trong kỳ.

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

Cổ đông lớn

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Cổ đông của công ty con

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1

Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

Bên liên quan khác (*)

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận
Công ty TNHH Du lịch TTC
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

- (*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.859.342.171	9.522.334.000
	Góp vốn	44.750.000	-
	Cổ tức	5.230.500	5.184.000
		<hr/>	<hr/>
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	741.239.200	339.885.525
		<hr/>	<hr/>
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	39.900.000.000	264.500.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	39.900.000.000	270.000.000.000
	Lãi cho vay	9.445.249.485	7.957.161.257
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.450.964	40.945.324
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	174.637.600
		<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	11.750.000.000
	Lãi cho vay	3.695.183.561	11.971.246.581
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.940.098.774	2.902.265.557
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	506.752.840	1.166.727.972
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.004.635.417	714.295.446
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.105.769	121.619.444
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	39.550.909	128.833.334
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay	178.520.550	178.520.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	98.546.016	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	958.748.969	441.794.529
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.500.000	12.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	340.750.000	379.400.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi Nhận chi phí hỗ trợ	20.452.536.986 605.587.162	- -
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.672.727	169.600.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	Mua hàng hóa và dịch vụ	627.273	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1	Vay Lãi vay Thanh toán lãi vay	294.503.000.000 10.042.716.275 3.370.985.206	- - -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	20.950.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận	Mua hàng hóa dịch vụ	25.328.000	-
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	1.270.909	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Mua hàng hóa dịch vụ	23.858.181	-
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Mua hàng hóa dịch vụ	9.181.818	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.000.000	-

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	180.000.000
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên	-	120.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	180.000.000	-
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	180.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Lương, thưởng của Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	784.073.000	904.073.000
Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.007.000	1.254.287.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Thanh Vinh	Thường trực	988.973.000	988.798.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.078.000	727.542.808
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.698.000	501.803.000
		<u>5.643.829.000</u>	<u>5.156.503.808</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	1.027.232.116	221.314.996
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	2.323.703.819
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	158.551.496	137.981.561
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	10.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	199.080.000
	<u>1.355.783.612</u>	<u>3.062.080.376</u>

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	75.817.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	37.142.316	47.000.000.000
	<u>10.112.959.816</u>	<u>47.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	169.327.376.270	175.727.376.270
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.420.000.000	76.420.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>244.747.376.270</u>	<u>256.147.376.270</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	11.600.000.000	2.375.721.518
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	5.704.742.471	2.009.558.910
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	1.403.424.660	1.224.904.110
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	-	119.720.662
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	1.000.000	1.000.000
	<u>18.709.167.131</u>	<u>5.730.905.200</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13(a))		
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	157.500	343.745.150
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	127.875.000	-
	<u>128.032.500</u>	<u>343.745.150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	20.452.536.986	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1	6.671.731.069	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	24.606.122	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	7.776.000
	<u>27.148.874.177</u>	<u>7.776.000</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1	334.503.000.000	40.000.000.000

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.
- Hoạt động khác: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.020.068.687.058	8.386.654.791	314.287.200	-	1.028.769.629.049
Trong nội bộ Tập đoàn	-	12.561.574.569	-	(12.561.574.569)	-
Tổng doanh thu	1.020.068.687.058	20.948.229.360	314.287.200	(12.561.574.569)	1.028.769.629.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.577.887.806	2.869.388.896	-	-	304.447.276.702
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	559.020.664.517	13.230.325.614	313.114.473	2.775.652.096	575.339.756.700
Chi phí không phân bổ					(82.843.537.557)
Doanh thu hoạt động tài chính					24.901.892.168
Chi phí tài chính					(393.219.095.127)
Lãi từ hoạt động liên kết					2.444.046.991
Lợi nhuận khác					(4.165.766.789)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					122.457.296.386
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(16.593.811.869)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					5.185.784.268
Lợi nhuận sau thuế TNDN					111.049.268.785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2023				
Tài sản bộ phận	15.291.646.963.678	166.718.063.452	11.608.174	15.458.376.635.304
Tài sản không phân bổ	-	-	-	871.119.556.959
Tổng tài sản				16.329.496.192.263
Công nợ bộ phận	10.447.822.002.441	166.334.225.466	3.173.806.869	10.617.330.034.776
Công nợ không phân bổ	-	-	-	537.087.891
Tổng công nợ				10.617.867.122.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.022.698.613.351	2.759.261.782	50.370.062.496	-	1.075.827.937.629
Trong nội bộ Tập đoàn	-	16.449.749.710	7.777.125.000	(24.226.874.710)	-
Tổng doanh thu	1.022.698.613.351	19.209.011.492	58.147.187.496	(24.226.874.710)	1.075.827.937.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.806.863.664	2.431.832.995	-	-	326.238.696.659
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	565.810.897.143	844.014.074	5.027.843.534	149.056.867	571.831.811.618
Chi phí không phân bổ					(68.017.027.453)
Doanh thu hoạt động tài chính					15.523.988.767
Chi phí tài chính					(301.387.834.330)
Lãi từ hoạt động liên kết					8.534.725.009
Lợi nhuận khác					1.874.897.512
Lợi nhuận trước thuế TNDN					228.360.561.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(18.625.128.646)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					3.019.478.395
Lợi nhuận sau thuế TNDN					212.754.910.872

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2022					
Tài sản bộ phận	15.371.226.977.789	11.147.153.511	144.196.495.627	397.866.299.564	15.924.436.926.491
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.193.717.520.734
Tổng tài sản					17.118.154.447.225
Công nợ bộ phận	10.888.289.713.149	3.564.194.348	142.071.456.269	453.899.680.193	11.487.825.043.959
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	594.131.310
Tổng công nợ					11.488.419.175.269

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	6.131.470.729	5.890.344.529
Từ 1 đến 5 năm	9.160.711.744	13.942.459.031
Trên 5 năm	22.990.012.668	24.123.070.094
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	38.282.195.141	43.955.873.654

37 CAM KẾT ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	435.929.712.558	1.265.046.289.446

38 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja	148.500.000.000	60.600.000.000	87.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.000.000.000	148.900.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi	99.999.800.000	6.000.000.000	93.999.800.000

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này. Sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã góp vốn thêm là 31 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja và 2.5 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Điện gió Lavi.

39 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà Nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời là chưa chắc chắn.

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu**

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất phát hành 19.312.499 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Mua công ty con

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn thông qua Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja (“Vi-ja”) - một công ty con, đã hoàn tất ký kết hợp đồng để mua 9.299.980 cổ phần, tương đương với 92.999.800.000 đồng vốn chủ sở hữu từ các chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thanh toán 29 tỷ đồng và sẽ thanh toán số tiền còn lại chậm nhất trong năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Trương Nhật Thành
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

